MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 5 số 3800100376 ngày 03/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Thương nghiệp buôn bán; Thi công cầu đường bộ; Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, kinh doanh địa ốc; Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng…

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 802.489.549.477 đồng (Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 429.814.582.383 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tấn Đức	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Đặng Gia Anh	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

THÔNG TIN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện Quyết định số 938/QĐ – KTNN ngày 19/7/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Bình Phước, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại tỉnh Bình Phước của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú từ ngày 19/8/2011 đến ngày 30/8/2011. Ngày 02/12/2011 đã có kết luận tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Theo đó, Công ty đã thực hiện sửa chữa sai sót và hồi tố theo quy định hiện hành.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Số: 1506 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 25/3/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

BÙI ĐỨC VINH
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 25 tháng 3 năm 2012

NGUYỄN VIẾT LONG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		**1.342.763.435.553**	**750.259.813.916**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**822.455.959.715**	**507.874.192.044**
1. Tiền	V.01	75.694.349.115	180.461.005.544
2. Các khoản tương đương tiền		746.761.610.600	327.413.186.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**170.161.048.244**	**40.260.565.644**
1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	170.161.048.244	40.260.565.644
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**131.478.415.922**	**81.208.687.951**
1. Phải thu của khách hàng		40.745.714.425	26.232.822.414
2. Trả trước cho người bán		16.693.920.522	9.163.581.482
5. Các khoản phải thu khác	V.03	74.038.780.975	45.975.284.055
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		0	(163.000.000)
IV. Hàng tồn kho		**192.241.531.027**	**99.089.563.051**
1. Hàng tồn kho	V.04	192.241.531.027	99.089.563.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		**26.426.480.645**	**21.826.805.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		519.745.381	448.428.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ		546.259.924	1.426.810.723
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	15.314.447.468	6.516.618.038
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	10.046.027.872	13.434.948.349
B - Tài sản dài hạn		**1.087.314.493.416**	**962.160.895.389**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**0**	**0**
II.Tài sản cố định		**636.879.066.876**	**601.377.952.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	389.339.381.757	366.964.290.031
- Nguyên giá		658.441.750.415	607.452.020.175
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(269.102.368.658)	(240.487.730.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	20.558.326	37.991.662
- Nguyên giá		56.800.000	56.800.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(36.241.674)	(18.808.338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	247.519.126.793	234.375.670.950
III. Bất động sản đầu tư	V.10	19.586.979.778	0
- Nguyên giá		20.204.336.101	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(617.356.323)	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**430.070.863.169**	**326.587.768.955**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	291.215.855.924	180.279.676.510
3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	160.074.356.745	162.654.207.145
4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	V.13	(21.219.349.500)	(16.346.114.700)
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		**777.583.593**	**34.195.173.791**
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	777.583.593	34.195.173.791
Tổng cộng tài sản		**2.430.077.928.969**	**1.712.420.709.305**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		**491.055.911.488**	**422.092.075.731**
I. Nợ ngắn hạn		**332.837.109.174**	**367.732.120.286**
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	423.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả người bán		3.463.115.627	3.200.411.026
3. Người mua trả tiền trước		19.793.435.709	21.134.959.053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	991.243.827	22.351.149.555
5. Phải trả công nhân viên		278.156.474.878	239.109.334.399
6. Chi phí phải trả	V.17	240.000.000	195.195.917
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	17.076.872.479	55.349.401.358
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.692.966.654	21.391.668.978
II. Nợ dài hạn		**158.218.802.314**	**54.359.955.445**
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	V.19	62.884.152.417	17.483.126.474
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	35.077.000.000	32.796.244.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.641.891.960	1.345.755.390
8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	57.615.757.937	2.734.829.581
B - Vốn chủ sở hữu		**1.910.112.773.262**	**1.263.065.858.793**
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	**1.910.112.773.262**	**1.263.065.858.793**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34.450.706.994	(6.057.382.865)
7. Quỹ đầu tư phát triển		470.794.211.646	278.608.200.995
8. Quỹ dự phòng tài chính		84.778.288.141	47.900.377.561
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		742.817.744.481	365.342.841.102
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		28.909.244.219	27.262.774.781
Tổng cộng nguồn vốn		**2.430.077.928.969**	**1.712.420.709.305**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		344.825,87	12.263.363,52
6.Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.837.201.957.069	1.068.591.101.360
2. Các khoản giảm trừ		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	1.837.201.957.069	1.068.591.101.360
4. Giá vốn hàng bán	VI.24	970.977.994.307	579.504.589.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		866.223.962.762	489.086.512.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	107.103.007.789	36.181.379.760
7. Chi phí tài chính	VI.26	8.443.655.728	13.009.217.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*2.546.263.728*	8.889.843.925
8. Chi phí bán hàng		14.383.586.569	12.071.297.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		85.413.767.022	39.937.319.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		865.085.961.232	460.250.057.257
11. Thu nhập khác	VI.27	11.532.544.843	24.636.729.185
12. Chi phí khác	VI.28	2.174.234.025	17.539.914.819
13. Lợi nhuận khác		9.358.310.818	7.096.814.366
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(3.233.121.202)	(268.920.080)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		871.211.150.848	467.077.951.543
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	68.247.535.644	36.865.793.560
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		802.963.615.204	430.212.157.983
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		474.065.727	397.575.600
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		802.489.549.477	429.814.582.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	18.663	10.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.831.255.667.447	1.069.332.795.503
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(128.133.187.069)	(252.072.690.666)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(479.871.554.916)	(284.770.718.953)
04	4. Tiền chi trả lãi	(2.206.180.555)	(8.503.630.619)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(94.101.313.312)	(17.354.818.986)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.350.074.622	42.319.131.608
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(532.448.088.661)	(55.067.533.003)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD**	**824.845.417.556**	**493.882.534.884**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(131.978.476.332)	(80.527.211.871)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.504.880.191	40.539.384.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(1.064.734.449.960)	(160.064.813.500)
24	4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	854.222.646.000	119.946.391.588
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(81.254.021.418)	(112.938.779.658)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	67.615.134.601	20.602.287.440
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(338.624.286.918)**	**(172.442.741.818)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	177.271.822.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	101.983.556.000	113.700.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(105.000.000.000)	(265.966.790.546)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(165.424.780.000)	(109.299.975.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(168.441.224.000)**	**(84.294.943.546)**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**317.779.906.638**	**237.144.849.520**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU NĂM**	**507.874.192.044**	**278.716.524.427**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.198.138.967)	(7.987.181.903)
70	**TIỀN TỒN CUỐI NĂM**	**822.455.959.715**	**507.874.192.044**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 5 số 3800100376 ngày 03/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80

Năm khai thác (tiếp)	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.20 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị	Nội dung thông tin
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 % cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai Thác và chế biến cao su. Tỷ lệ lợi ích: 92,42 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %
02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản Tỷ lệ lợi ích: 51,11 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su Tỷ lệ lợi ích: 49,34 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49,34 %
02. Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Đồng Phú	Địa chỉ: Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ rừng trồng Tỷ lệ lợi ích: 57,14 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %
03. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su Tỷ lệ lợi ích: 45 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Đồng Phú vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.632.716.297	174.203.642
Tiền gửi ngân hàng	74.061.632.818	180.286.801.902
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**75.694.349.115**	**180.461.005.544**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
b. Đầu tư ngắn hạn khác	170.161.048.244	40.260.565.644
- Tiền gửi có kỳ hạn	*68.161.048.244*	*26.910.565.644*
- Cho vay ngắn hạn	*102.000.000.000*	*13.350.000.000*
Cộng	**170.161.048.244**	**40.260.565.644**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.866.675.976	7.944.754.372
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	2.980.809.515	2.674.119.026
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải thu Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	14.792.950.000	0
Phải thu dự án trồng Cao Su Quỹ xóa đói giảm nghèo	4.294.061.540	1.852.400.568
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	3.000.147.000	2.000.147.000
Dự án Đăng Hà	23.686.119	0
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	0
Phải thu tiền xây nhà cán bộ CNV	0	1.661.466.050
Phải thu ứng bồi thường đất	969.063.250	962.063.250
Phải thu khác	3.276.387.575	180.333.789
Cộng	**74.038.780.975**	**45.975.284.055**

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.836.958.781	2.146.484.522
Công cụ, dụng cụ	733.070.239	838.428.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.694.717.582	27.537.643.528
Thành phẩm	119.412.598.587	68.567.006.327
Hàng gửi bán	1.564.185.838	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**192.241.531.027**	**99.089.563.051**

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	10.383.113.046	0
Thuế thu nhập cá nhân	531.334.422	2.116.618.038
Tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	**15.314.447.468**	**6.516.618.038**

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	10.046.027.872	13.434.948.349
Cộng	**10.046.027.872**	**13.434.948.349**

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Phần mềm máy vi tính*	*Trang Web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**33.000.000**	**23.800.000**	**56.800.000**
- Mua trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	**33.000.000**	**23.800.000**	**56.800.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**10.875.006**	**7.933.332**	**18.808.338**
- Khấu hao trong năm	9.500.004	7.933.332	17.433.336
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	**20.375.010**	**15.866.664**	**36.241.674**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	**22.124.994**	**15.866.668**	**37.991.662**
- Tại ngày cuối năm	**12.624.990**	**7.933.336**	**20.558.326**

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Nông nghiệp	***176.627.546.693***	***162.008.449.818***
Vườn cây cao su trồng năm 2004	0	9.648.327.006
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2005	16.679.696.583	30.423.027.260
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2006	40.187.320.223	34.134.506.741
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2007	13.927.440.239	11.967.848.909
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2008	12.577.457.881	10.252.512.637
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2009	16.590.501.630	13.089.812.603

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	11.155.843.454	7.587.942.940
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	5.932.154.078	40.827.273
Vườn cây cao su tái canh năm 2012	24.901.818	0
Vườn cây cao su của Công ty CP Cao su Đắk Nông	59.528.756.457	44.733.725.234
Cây rừng trồng xen	23.474.330	129.919.215
Xây dựng công trình giao thông	***1.080.205.562***	***7.007.554.795***
Xây dựng công trình kiến trúc	***341.065.897***	***334.313.725***
Kiến thiết cơ bản khác	***59.624.691.468***	***59.419.433.612***
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	18.337.730.447	22.582.994.828
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	10.191.246.463	6.682.243.325
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	31.095.714.558	30.126.594.959
Chi phí khác		27.600.500
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	***6.750.517.173***	***5.605.919.000***
Chi phí hệ thống thiết bị	***3.095.100.000***	***0***
Cộng	**247.519.126.793**	**234.375.670.950**

10. Bất động sản đầu tư Là giá trị hạ tầng khu công nghiệp công ty đã xây dựng hoàn thành và đã cho khách hàng thuê.

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	51.179.334.583	52.279.676.510
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	16.242.159.061	0
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie	223.794.362.280	128.000.000.000
Cộng	**291.215.855.924**	**180.279.676.510**

12. Đầu tư dài hạn khác	Năm nay	Năm trước
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	**38.534.066.000**	**38.534.066.000**
b. Góp vốn đầu tư	**113.184.321.145**	**97.748.261.145**
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Cao su	23.000.000.000	21.300.000.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	27.800.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	3.936.060.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái Định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	**8.355.969.600**	**26.371.880.000**
Cộng	**160.074.356.745**	**162.654.207.145**

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Đầu tư dài hạn khác	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai	9.200	947.600.000	9.200	947.600.000
Cộng		**38.534.066.000**		**38.534.066.000**

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(3.867.349.500)	(2.459.114.700)
Quỹ đầu tư Việt Long	(17.352.000.000)	(13.887.000.000)
Cộng	**(21.219.349.500)**	**(16.346.114.700)**

Chi tiết dự phòng đầu tư chứng khoán

	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2011*	*Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2011*	*Giá trị dự phòng*
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.291	7.136.466.000	3.269.116.500	(3.867.349.500)
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	13.098.000.000	(17.352.000.000)
Cộng		**37.586.466.000**	**16.367.116.500**	**(21.219.349.500)**

Ghi chú:

- Giá thị trường mà Công ty dùng để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán của cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là giá đóng cửa ngày 30/12/2011 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

- Giá trị thị trường Công ty dùng để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán của Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long được xác định theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long.

14. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Giá trị lợi thế kinh doanh	0	33.705.465.498
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	777.583.593	489.708.293
Cộng	**777.583.593**	**34.195.173.791**

+ Giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ vào chi phí đã được Công ty hạch toán vào chi phí quản lý năm 2010 với số tiền 33.705.465.498 đồng. Việc hạch toán này được thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

+ Thực hiện Quyết định số 938/QĐ – KTNN ngày 19/7/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Bình Phước, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại tỉnh Bình Phước của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú từ ngày 19/8/2011 đến ngày 30/8/2011. Ngày 02/12/2011 đã có kết luận tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tạm thời không đưa giá trị giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 để chờ xử lý do khoản chi phí này không được là khoản chi phí được khấu trừ khi tính thuế. Theo đó Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã thực hiện hồi tố những kiến nghị của kiểm toán Nhà nước.

+ Tuy nhiên, theo quy định hiện hành tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính thì giá trị lợi thế kinh doanh phải được phân bổ vào chi phí quản lý không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Với lý do nêu trên, cho niên độ kế toán năm 2011, Công ty tiếp tục hạch toán khoản giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ với số tiền 33.705.465.498 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp, đồng thời loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế theo đúng Công văn số 1560/BTC – TCT ngày 29/01/2011 của Bộ Tài chính v/v Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh.

15. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	423.000.000	5.000.000.000
Cộng	**423.000.000**	**5.000.000.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Thuế GTGT	543.367.965	3.732.632.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.715.831	15.854.380.453
Thuế thu nhập cá nhân	64.160.031	2.736.679.574
Thuế tài nguyên	0	27.457.500
Cộng	**991.243.827**	**22.351.149.555**

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm nay là năm hoạt động thứ 4 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú) ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (Năm 2011 là năm thứ 4 kể từ khi có thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú). Cho niên độ kế toán năm 2011, Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư số 154/2011/TT – BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ – CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 4, mục III và điểm 3, mục III phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (năm nay là năm đầu tiên Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú có doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 3, mục III và điểm 2.g, mục IV phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

17. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	0	152.400.000
Chi phí phải trả khác	240.000.000	42.795.917
Cộng	**240.000.000**	**195.195.917**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	5.782.474.034	6.468.498.062
Bảo hiểm xã hội	39.398.537	456.200
Bảo hiểm y tế	36.350.116	28.601.275
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	220.443.240	36.727.025.000
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.002.814.307	1.734.919.463
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Bảo hiểm thất nghiệp	2.920.652	31.435.904
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.093.241.368	4.336.482.013
Phải trả khác	1.228.086.685	350.839.901
Cộng	**17.076.872.479**	**55.349.401.358**

19. Phải trả dài hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Phải trả về thu tiền góp vốn đầu tư Khu dân cư	62.884.152.417	17.483.126.474
Cộng	**62.884.152.417**	**17.483.126.474**

20 Vay và nợ dài hạn: Là khoản vay dài hạn của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú vay tại Ngân hàng Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Hình thức đảm bảo nợ vay: Bằng tài sản

21. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	57.615.757.937	2.734.829.581
Cộng	**57.615.757.937**	**2.734.829.581**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000

d- Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VND

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu mủ khai thác	1.353.386.723.145	916.057.031.745
Doanh thu thu mua tiểu điền	377.517.686.372	112.305.960.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ chế biến	5.741.596.800	0
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	989.082.348	57.700.377
Doanh thu khác	99.566.868.404	40.170.408.783
Cộng	**1.837.201.957.069**	**1.068.591.101.360**

24. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn mủ khai thác	592.109.835.119	437.693.816.736
Giá vốn mủ thu mua tiểu điền	356.355.432.105	126.506.008.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ chế biến	4.936.979.667	0
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	562.924.195	51.069.143
Giá vốn khác	16.429.211.324	14.146.132.000
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	583.611.897	1.107.563.025
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	**970.977.994.307**	**579.504.589.104**

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.515.424.017	22.712.583.974
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.611.846.900	532.222.253
Lãi bán ngoại tệ	12.799.800.000	11.018.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.175.936.872	1.917.793.533
Cộng	**107.103.007.789**	**36.181.379.760**

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.546.263.728	8.889.843.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	983.378.900	46.432.915
Lỗ do bán ngoại tệ	40.778.300	4.072.940.700
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.873.234.800	0
Cộng	**8.443.655.728**	**13.009.217.540**

27. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Bán cây cao su giống	0	2.418.658.800
Thu nhập từ thanh lý tài sản	85.000.000	359.100.000
Thu bán nước sinh hoạt	785.971.769	797.944.932
Thu nhập từ mủ tận thu	0	3.971.222.200
Thu nhập từ sản phẩm phụ thu hồi	0	15.742.500.000
Thu nhập từ chăn nuôi	0	278.416.000
Thu nhập khác	10.661.573.074	1.068.887.253
Cộng	**11.532.544.843**	**24.636.729.185**

28. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	0	34.551.777
Chi phí tận thu mủ	0	2.992.802.804
Chi phí từ hợp đồng cạo mủ trường cơ khí	595.454.000	39.030.000
Chi phí sản phẩm phụ	0	8.884.190.740
Chi phí cây giống	0	2.200.218.902
Chi phí nước sinh hoạt	755.401.394	770.087.689
Chi phí chăn nuôi	0	253.876.357
Chi phí truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	0	1.493.105.091
Chi phí khác	823.378.631	872.051.459
Cộng	**2.174.234.025**	**17.539.914.819**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.247.535.644	36.865.793.560
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**68.247.535.644**	**36.865.793.560**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	802.489.549.477	429.814.582.383
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	43.000.000	42.218.115
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.663	10.181

V. Thông tin khác.

01. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố

Thực hiện Quyết định số 938/QĐ – KTNN ngày 19/7/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Bình Phước, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại tỉnh Bình Phước của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú từ ngày 19/8/2011 đến ngày 30/8/2011. Ngày 02/12/2011 đã có kết luận tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố những kiến nghị của kiểm toán nhà nước là cần thiết, theo đó những sai sót đã được công ty thực hiện; cụ thể như sau:

Khoản mục báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.170.408.783	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.170.408.783	(2)
Giá vốn hàng bán	14.146.132.000	(3)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.024.276.783	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.705.465.498)	(5)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.729.742.281	(6)
Thu nhập khác	(40.180.284.183)	(7)
Chi phí khác	(14.118.674.500)	(8)
Lợi nhuận khác	(26.061.609.683)	(9)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.668.132.598	(10)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.035.671.749)	(11)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.703.804.347	(12)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	(13)
Khoản mục báo cáo	**Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010**	**Ghi chú**
Các khoản phải thu khác	2.674.119.026	(14)
Chi phí trả trước dài hạn	33.705.465.498	(15)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	675.780.177	(16)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.703.804.347	(17)

a. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010 (năm trước)

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 40.170.408.783 đồng là do điều chỉnh doanh thu bán cây cao su thanh lý năm 2010, công ty đã hạch toán vào thu nhập khác với số tiền 40.180.284.183 đồng; đồng thời doanh thu giảm 9.875.400 là do thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp do điều chỉnh lại thuế suất của một số mặt hàng;

(2) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 40.170.408.783 đồng là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng;

(3) Giá vốn hàng bán tăng 14.146.132.000 đồng là do giá vốn của cây cao su thanh lý trong năm 2010, công ty hạch toán vào chi phí khác với số tiền 14.118.674.500 đồng, đồng thời tính bổ sung chi phí thuế tài nguyên của hoạt động khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt với số tiền 27.457.500 đồng;

(4) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 26.024.276.783 đồng là do doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ tăng 40.170.408.783 đồng, giá vốn hàng bán tăng 14.146.132.000 đồng;

(5) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 33.705.465.498 đồng là do điều chỉnh lại khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản vì khoản giá trị lợi thế kinh doanh tạm thời chưa được phân bổ dần vào chi phí tính thuế.

(6) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 59.729.742.281 đồng là do Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 26.024.276.783 và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 33.705.465.498 đồng;

(7) Thu nhập khác giảm 40.180.284.183 đồng là do điều chỉnh giảm thu nhập từ việc bán thanh lý vườn cây cao su trong năm 2010 (như đã nêu ở mục số 1);

(8) Chi phí khác giảm 14.118.674.500 đồng là do trình bày lại giá vốn của cây cao su thanh lý trong năm 2010 (như đã trình bày ở mục số 3);

(9) Lợi nhuận khác giảm 26.061.609.683 đồng là do thu nhập khác giảm 40.180.284.183 đồng và chi phí khác giảm 14.118.674.500 đồng;

(10) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 33.668.132.598 đồng là do ảnh hưởng của các điều chỉnh (nêu trên)
(11) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 2.035.671.749 đồng là do xác định lại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và xác định thuế được miễn giảm;
(12) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 35.703.804.347 đồng là do ảnh hưởng của tất cả các điều chỉnh nêu trên;
(13) Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 846 là do lợi nhuận sau thuế tăng.

b. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010.
(14) Chỉ tiêu phải thu khác tăng với số tiền 2.674.119.026 đồng là khoản phải thu của người lao động về thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm 2010;
(15) Chi phí trả trước dài hạn tăng 33.705.465.498 đồng là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp;
(16) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 675.780.177 đồng là do thuế thu nhập cá nhân tăng 2.674.119.026 đồng, thuế tài nguyên tăng 27.457.500 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tăng 9.875.400 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm 2.035.671.749 đồng;
(17) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 35.703.804.347 đồng là do Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng.

02. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

03. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/3/2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Phụ lục số 01

THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**130.897.539.069**	**64.072.470.820**	**33.933.637.923**	**5.202.644.144**	**373.345.728.219**	**607.452.020.175**
Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Mua trong năm	0	1.845.611.084	7.113.111.270	1.935.127.154	0	10.893.849.508
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.874.024.219	3.207.357.251	0	0	30.893.184.636	74.974.566.106
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17.978.496.369)	(2.147.657.914)	0	(78.181.818)	0	(20.204.336.101)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(412.726.837)	0	(14.261.622.436)	(14.674.349.273)
Số dư cuối năm	**153.793.066.919**	**66.977.781.241**	**40.634.022.356**	**7.059.589.480**	**389.977.290.419**	**658.441.750.415**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**66.066.114.295**	**44.553.378.558**	**17.591.172.207**	**2.964.974.367**	**109.312.090.717**	**240.487.730.144**
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Khấu hao trong năm	13.659.543.415	4.860.988.270	3.724.290.660	788.976.153	12.017.531.309	35.051.329.807
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(577.130.618)	(14.165.089)	0	(26.060.616)	0	(617.356.323)
Thanh lý, nhượng bán	(394.246.837)	0	(11.781.000)	0	(5.413.307.133)	(5.819.334.970)
Số dư cuối năm	**78.754.280.255**	**49.400.201.739**	**21.303.681.867**	**3.727.889.904**	**115.916.314.893**	**269.102.368.658**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**64.831.424.774**	**19.519.092.262**	**16.342.465.716**	**2.237.669.777**	**264.033.637.502**	**366.964.290.031**
Tại ngày cuối năm	**75.038.786.664**	**17.577.579.502**	**19.330.340.489**	**3.331.699.576**	**274.060.975.526**	**389.339.381.757**

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**0**	**2.471.402.638**	**185.787.513.651**	**29.696.652.394**	**210.756.396.240**	828.711.964.923
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	147.271.822.000	0	0	0	0	177.271.822.000
Tăng do PP lợi nhuận	0	0	0	92.820.687.344	18.203.725.167	0	111.024.412.511
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	429.814.582.383	429.814.582.383
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(210.728.137.521)	(210.728.137.521)
Giảm do hoàn nhập	0	0	(2.471.402.638)	0	0	0	(2.471.402.638)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	0	0	(6.057.382.865)	0	0	0	(6.057.382.865)
Tạm chia cổ tức	0	0	0	0	0	(64.500.000.000)	(64.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.057.382.865)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**365.342.841.102**	**1.263.065.858.793**
Số dư đầu năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.057.382.865)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**365.342.841.102**	**1.263.065.858.793**
Tăng do PP lợi nhuận	0	0	0	192.510.651.033	36.886.340.081	0	229.396.991.114
Tăng do hoàn nhập	0	0	6.057.382.865	0	0	0	6.057.382.865
Lãi từ kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	802.489.549.477	802.489.549.477
Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	34.695.086.436	0	153.890.690	0	34.848.977.126
Giảm do hợp nhất BCTC	0	0	0	(324.640.382)	(162.320.191)	0	(486.960.573)
Giảm do đánh giá lại	0	0	(244.379.442)	0	0	0	(244.379.442)
Lợi nhuận giảm trong năm	0	0	0	0	0	(425.014.646.098)	(425.014.646.098)
Số dư cuối năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**34.450.706.994**	**470.794.211.646**	**84.778.288.141**	**742.817.744.481**	**1.910.112.773.262**